Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 23.07.2020 13:25:19 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30 /2020/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 847/TTr-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ sự nghiệp công thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Các đơn giá ban hành kèm theo (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Phụ lục I: Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công thống kê đất đai.

b) Phụ lục II: Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2020.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai.

3. Trường hợp Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở thì áp dụng mức lương cơ sở quy định mới của Chính phủ để tính toán vào đơn giá.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá, giá dịch vụ theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Chánh Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTNS (35b)

ThaiTM.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2020/QĐ-UBND ngày 23...tháng 7 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)									Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm =(ĐGSP)
			Định biên	Lương ngày	Định mức	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật tư	Cộng	15% nội nghiệp & 20% ngoại nghiệp	
								KH máy	Điện năng				
A	**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**												
I	**Thống kê đất đai cấp xã (Không bao gồm nội dung Rà soát thực địa và Chỉnh lý vào BĐKKĐĐ dạng số)**	**Bộ/xã**				**2.698.659**	**74.170**	**141.566**	**307.398**	**546.912**	**3.768.705**	**565.306**	**4.334.010**
1	Công tác chuẩn bị					522.321							
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		1KTV4	174.107	1,00	174.107							
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu		1KTV4	174.107	1,00	174.107							
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ		1KTV4	174.107	1,00	174.107							
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động					261.161							
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến:					261.161							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)									Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm =(ĐGSP)
			Định biên	Lương ngày	Định mức	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật tư	Cộng	15% nội nghiệp & 20% ngoại nghiệp	
								KH máy	Điện năng				
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;		1KTV4	174.107	1,00	174.107							
2.1.2	Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);		1KTV4	174.107	0,50	87.054							
3	Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã		1KTV4	174.107	3,00	522.321							
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương					522.321							
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất		1KTV4	174.107	2,00	348.214							
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai		1KTV4	174.107	1,00	174.107							
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ		1KTV4	174.107	4,00	696.428							
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ		1KTV4	174.107	1,00	174.107							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)									Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm =(ĐGSP)
			Định biên	Lương ngày	Định mức	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật tư	Cộng	15% nội nghiệp & 20% ngoại nghiệp	
								KH máy	Điện năng				
II	**Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế (Điểm 2.2)**	**Khoanh**	**1KTV4**	**174.107**	**0,25**	**43.527**	**19.198**				**62.725**	**12.545**	**75.270**
III	**Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2 (Điểm 2.3)**	**Khoanh**	**1KTV4**	**174.107**	**0,15**	**26.116**	**11.540**				**37.656**	**5.648**	**43.304**
B	**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**												
I	**Thống kê đất đai cấp huyện (Không bao gồm nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động)**	**Bộ/huyện**				**8.443.460**	**590.287**	**450.202**	**721.322**	**2.127.600**	**12.332.871**	**1.849.931**	**14.182.802**
1	Công tác chuẩn bị					202.417							
1.1	Thu thập tài liệu		1KTV6	202.417	1,00	202.417							
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp					1.891.109							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)									Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm =(ĐGSP)
			Định biên	Lương ngày	Định mức	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật tư	Cộng	15% nội nghiệp & 20% ngoại nghiệp	
								KH máy	Điện năng				
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã		1KTV6	202.417	2,00	404.834							
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã		1KS3	212.325	5,00	1.061.625							
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ		1KS3	212.325	2,00	424.650							
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện					1.910.925							
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính		2KS3	212.325	3,00	1.273.950							
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện		1KS3	212.325	2,00	424.650							
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số		1KS3	212.325	1,00	212.325							
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương					1.910.925							
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất		1KS3	212.325	3,00	636.975							
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai		1KS3	212.325	3,00	636.975							
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện		1KS3	212.325	3,00	636.975							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)									Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm =(ĐGSP)
			Định biên	Lương ngày	Định mức	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật tư	Cộng	15% nội nghiệp & 20% ngoại nghiệp	
								KH máy	Điện năng				
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện		2KS3	212.325	5,00	2.123.250							
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ		1KTV6	202.417	2,00	404.834							
II	**Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã):**												
1	**Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã**	**Bộ/xã**	**1KTV6**	**202.417**	**1,00**	**202.417**					**202.417**	**30.363**	**232.780**
2	**Trường hợp chưa có CSDL đất đai**	**Thửa**	**1KTV6**	**202.417**	**0,03**	**5.060**					**5.060**	**759**	**5.819**
C	**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**												
I	**Đơn giá Thống kê đất đai tỉnh Đồng Nai có 11 huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hoà (Không bao gồm nội dung Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động)**	**Bộ/tỉnh**				**12.220.155**	**819.105**	**752.642**	**1.122.023**	**3.756.942**	**18.670.867**	**2.800.630**	**21.471.497**
1	Công tác chuẩn bị					222.941							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)									Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm =(ĐGSP)
			Định biên	Lương ngày	Định mức	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật tư	Cộng	15% nội nghiệp & 20% ngoại nghiệp	
								KH máy	Điện năng				
1.1	Thu thập tài liệu		1KS3	212.325	1,00	222.941							
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)					3.323.312							
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp		1KTV6	202.417	2,00	425.076							
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện		1KS3	212.325	10,00	2.229.413							
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ		1KS3	212.325	3,00	668.824							
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh					2.675.295							
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính		2KS3	212.325	2,00	891.765							
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh		1KS3	212.325	2,00	445.883							
3.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số		2KS3	212.325	3,00	1.337.648							
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương					2.452.354							
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất		1KS3	212.325	4,00	891.765							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp (đồng)									Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm =(ĐGSP)
			Định biên	Lương ngày	Định mức	Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật tư	Cộng	15% nội nghiệp & 20% ngoại nghiệp	
								KH máy	Điện năng				
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất		1KS3	212.325	3,00	668.824							
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm		1KS3	212.325	4,00	891.765							
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh		2KS3	212.325	7,00	3.121.178							
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ		2KTV6	202.417	1,00	425.076							
II	**Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp);**	**Thửa/ tỉnh**	**1KS3**	**212.325**	**0,04**	**8.493**					**8.493**	**1.274**	**9.767**

*** Ghi chú:**

<u>Ghi chú 1.</u> Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã phần I tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) tại Bảng 1 (Điều chỉnh hệ số cho toàn bộ chi phí trực tiếp) và căn cứ hệ số quy mô diện tích cấp xã tại Bảng 2 (Không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật tư) để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{kv} \times K_{dtx}$$

Trong đó:

- M_X là đơn giá của xã cần tính;

- M_{tbx} là đơn giá của xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha;

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực theo bảng sau:

Bảng 1

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,9
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,0
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,1
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,2
5	Các phường thuộc quận	1,3

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã và được tính nội suy theo công thức tại bảng sau:

Bảng 2

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	≤100 - 1.000	0,5-1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1000-100)) x (diện tích của xã cần tính - 100)

2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2000-1000)) x (diện tích của xã cần tính - 1000)
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11+((1,2-1,11)/(5.000- 2000)) x (diện tích của xã cần tính - 2000)
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(10.000- 5000)) x (diện tích của xã cần tính - 5000)
5	>10.000 - 150.000	1,31- 1,40	Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/(150.000- 10.000)) x (diện tích của xã cần tính - 10.000)

Ghi chú 2. Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã phần II (Rà soát thực địa), phần III (Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số) tính cho xã có khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có biến động về khoanh đất thì lấy đơn giá trên x số lượng khoanh thực tế biến động.

Ghi chú 3. Đơn giá Thống kê đất đai cấp huyện phần I tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$\mathbf{M_H = M_{tbh} \times [1 + 0{,}04 \times (K_{slx} - 0{,}04)]}$$

Trong đó:
- M_H là đơn giá của huyện cần tính;
- M_{tbh} là đơn giá của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

Ghi chú 4. Đơn giá Thống kê đất đai cấp huyện điểm 2 phần II Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê tại xã chưa có CSDL đất đai. Trường hợp huyện có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.

Ghi chú 5. Đơn giá Thống kê đất đai cấp tỉnh phần II Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê. Trường hợp tỉnh có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2020/QĐ-UBND ngày 23...tháng 7 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11=5+6+7+8+9+10	12=11 x 20%; 15%	13=11+12
I	**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**										
1	**Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã**										
1.1	**Đơn giá tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1000 ha, không bao gồm các công việc của mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5)**	***Bộ/xã***	***19.371.471***	***875.000***	***780.464***	***2.250.428***	***764.767***	***1.573.753***	***25.615.883***	***4.094.830***	***29.710.713***
-	Ngoại nghiệp	***Bộ/xã***	4.173.956	875.000					5.048.956	1.009.791	6.058.747
-	Nội nghiệp	***Bộ/xã***	15.197.516		780.464	2.250.428	764.767	1.573.753	20.566.927	3.085.039	23.651.966

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.2	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất - nội nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/20 khoanh)	Khoanh đất	63.061		2.146				65.207	9.781	74.988
1.3	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích - ngoại nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/150 khoanh)	Khoanh đất	59.628	12.500	1.414				73.541	14.708	88.250

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.4	**Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất - Ngoại nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/75 khoanh)**	**Khoanh đất**	**112.178**		**2.827**				**115.005**	**23.001**	**138.006**
1.5	**Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số - Nội nghiệp (đơn giá "Khoanh/xã"/75 khoanh)**	**Khoanh đất**	**21.516**		**711**				**22.227**	**3.334**	**25.561**
2	**Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**										
-	Loại tỷ lệ 1/1.000	Bộ/xã	3.610.941		132.730	190.793	291.390	357.348	4.583.201	687.480	5.270.681
-	Loại tỷ lệ 1/2.000	Bộ/xã	4.041.253		147.857	190.793	304.854	389.149	5.073.906	761.086	5.834.992
-	Loại tỷ lệ 1/5.000	Bộ/xã	4.471.565		162.985	190.793	318.318	420.951	5.564.611	834.692	6.399.302
-	Loại tỷ lệ 1/10.000	Bộ/xã	5.117.033		185.676	190.793	338.514	468.653	6.300.668	945.100	7.245.768
II	**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**										

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1	**Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện**										
1.1	Đơn giá tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã	Bộ/ huyện	46.153.793		2.653.172	2.059.992	1.247.228	2.852.924	54.967.109	8.245.066	63.212.176
1.2	Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã- ***Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã.***	Bộ/xã	1.075.780						1.075.780	161.367	1.237.147
1.3	Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND ***cấp xã - đối với xã chưa có CSDL đất đai (đơn giá "Thửa/huyện"/450 thửa)***	Thửa									

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.3	Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND ***cấp xã - đối với xã chưa có CSDL đất đai (đơn giá "Thửa/huyện"/450 thửa)***	Thửa									
1.3.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa	5.498						5.498	825	6.323
1.3.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa	956						956	143	1.100
2	**Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện**										
2.1	Loại tỷ lệ 1/5.000	Bộ/ huyện	23.519.240		1.358.658	190.555	718.529	1.613.003	27.399.985	4.109.998	31.509.983
2.2	Loại tỷ lệ 1/10.000	Bộ/ huyện	28.050.964		1.620.478	190.555	846.437	1.915.116	32.623.549	4.893.532	37.517.082

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
2.3	Loại tỷ lệ 1/25.000	Bộ/ huyện	33.059.710		1.913.639	190.555	987.809	2.249.031	38.400.745	5.760.112	44.160.857
III	**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**										
1	**Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh**										
1.1	Đơn giá tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện	Bộ/ tỉnh	63.901.332		3.801.444	2.065.338	1.476.444	3.443.761	74.688.320	11.203.248	85.891.568
1.2	Trường hợp phải chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định cho xã sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê kỳ trước (nếu có)	Bộ/xã	430.312						430.312	64.547	494.859

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.3	Trường hợp phải chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định cho xã sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ KKĐĐ kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê (nếu có)	Bộ/xã	430.312						430.312	64.547	494.859
1.4	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai) ***(đơn giá "Thửa/tỉnh"/300 thửa)***	Thửa/ tỉnh	8.606						8.606	1.291	9.897

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
2	**Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh**										
2.1	Loại tỷ lệ 1/25.000	Bộ/ tỉnh	25.789.702		1.313.244	190.555	738.276	1.638.611	29.670.388	4.450.558	34.120.946
2.2	Loại tỷ lệ 1/50.000	Bộ/ tỉnh	30.718.473		1.562.168	190.555	866.184	1.940.725	35.278.106	5.291.716	40.569.822
2.3	Loại tỷ lệ 1/100.000	Bộ/ tỉnh	36.170.979		1.837.273	190.555	1.007.556	2.274.640	41.481.003	6.222.150	47.703.153
IV	**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**										
1	**Các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả**	**Bộ/ tỉnh**	**19.317.329**		**1.854.432**	**6.397.380**	**703.049**	**1.831.010**	**30.103.200**	**4.515.480**	**34.618.680**

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
1.1	Công việc chuẩn bị	Bộ/ tỉnh	3.227.340								
-	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/ tỉnh	645.468								
-	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/ tỉnh	430.312								
-	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/ tỉnh	2.151.560								
1.2	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/ tỉnh	11.762.805								
1.3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/ tỉnh	1.960.468								
1.4	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/ tỉnh	2.151.560								
1.5	In ấn, phát hành kết quả	Bộ/ tỉnh	215.156								

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
2	**Thực hiện điều tra thu thập thông tin**										
2.1	Thực hiện điều tra thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp (không thực hiện đo đạc địa chính)										
2.1.1	Thu thập, tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) -200 đối tượng	Bộ/ tỉnh	16.137		383.638		116.355	303.034	819.165	122.875	942.039
2.1.2	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
2.1.2.2	Trường hợp đo đạc, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ -200 khoanh.	Khoanh/ tỉnh	112.178	25.000					137.178	20.577	157.755
2.1.3	Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chi cho điều tra viên). - 200 đối tượng.	Bộ/ tỉnh	20.318						20.318	3.048	23.366
2.2	***Thực hiện điều tra thu thập thông tin theo phương pháp điều tra gián tiếp***										
2.2.1	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra -200 phiếu	Bộ/tỉnh	14.226						14.226	2.134	16.360
2.2.3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/ tỉnh	8.847						8.847	1.327	10.174
2.2.4	Kiểm tra, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra										

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm
							Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
2.2.4.1	Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra) (200 phiếu)	Phiếu/ tỉnh	39.209						39.209	5.881	45.091
2.2.4.2	Kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra) (200 phiếu)	Phiếu/ tỉnh	3.873						3.873	581	4.454

*Ghi chú:

1. Đơn giá kiểm kê đất đai cấp xã tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính dự toán cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx x Kkv

Trong đó: - MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng hệ số quy mô diện tích cấp xã);
- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh khu vực).

2. Đơn giá Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất - nội nghiệp có đơn vị tính là "khoanh đất" với mức 20 khoanh đất/xã. Khi tính dự toán cho từng xã cụ thể thì lấy đơn giá cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Tương tự cách tính đối với các công việc thuộc đơn giá kiểm kê đất đai cấp xã có đơn vị tính là khoanh đất còn lại.

3. Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính dự toán cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Ktlx

Trong đó: - MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Ktlx là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã).

Bảng 1a) -Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (Kdtx)	Công thức tính
1	≤100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1.000-100))x(diện tích của xã cần tính -100)
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2.000-1.000)) x (diện tích của xã cần tính -1.000)
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11+((1,2-1,11)/(5.000-2.000))x(diện tích của xã cần tính-2.000)
STT	**Diện tích tự nhiên (ha)**	**Hệ số (Kdtx)**	**Công thức tính**
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(10.000-5.000))x(diện tích của xã cần tính -5.000)
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/(150.000-10.000))x(diện tích của xã cần tính - 10.000)

Bảng 1b) -Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)

STT	Khu vực	Hệ số (Kkv)
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
5	Các phường thuộc quận	1,30

Bảng 1c) -Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlx	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính =1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(120-100))x(diện tích của xã cần tính -100)
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(300-120))x(diện tích của xã cần tính-120)
		>300 - 400	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(400-300))x(diện tích của xã cần tính -300)
		>400 - 500	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(500-400))x(diện tích của xã cần tính -400)
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(1.000-500))x(diện tích của xã cần tính - 500)

		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(2.000-1.000))x(diện tích của xã cần tính-1.000)
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000-2.000))x(diện tích của xã cần tính - 2.000)
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(5.000-3.000))x(diện tích của xã cần tính - 3.000)
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(20.000-5.000))x(diện tích của xã cần tính -5.000)
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính 20.000)
		>50.000- 150.000	1,26- 1,35	Ktlx của xã cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(150.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính 50.000)

4. Đơn giá kiểm kê đất đai cấp huyện tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)]

Trong đó: - MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

Đối với dụng cụ, thiết bị, vật liệu thực hiện điều chỉnh theo công thức:

5. Đơn giá Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã- Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã tính cho huyện có đơn vị tính là thửa. Khi tính dự toán cho một thửa đất thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế. Riêng kỳ kiểm kê năm 2019 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2015 đến 2019 và đơn giá thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

6. Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x Ktlh x Ksx

Trong đó: - MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Ktlh là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện);

- Ksx là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện).

Bảng 2a) -Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlh	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số Ktlh của huyện cần tính =1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000))x(diện tích của huyện cần tính -2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	Ktlh của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000))x(diện tích của huyện cần tính -3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000))x(diện tích của huyện cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	Ktlh của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000))x(diện tích của xã cần tính -10.000)
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	Ktlh của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000-12.000))x(diện tích của xã cần tính -12.000)

		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính -20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	Ktlh của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(100.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26- 1,35	Ktlh của huyện cần tính =1,26+((1,351,26)/(350.000-100.000))x(diện tích của xã cần tính -100.000)

Bảng 2b) -Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx)

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	Ksx	Hệ số (Ksx) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	Ksx của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức =1+(0,04x(Số xã của huyện cần tính -15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	Ksx của huyện cần tính =1,01+((1,06-1,01)/(2016))x(Số xã của huyện cần tính -16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	Ksx của huyện cần tính =1,07+((1,11-1,07)/(3021))x(Số xã của huyện cần tính -21)
4	31 - 40	1,12 - 1,15	Ksx của huyện cần tính =1,12+((1,15-1,12)/(4031))x(Số xã của huyện cần tính -31)
5	41 -50	1,16 - 1,18	Ksx của huyện cần tính =1,16+((1,18-1,16)/(5041))x(Số xã của huyện cần tính -41)

7. Đơn giá giá kiểm kê đất đai cấp tỉnh tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslh - 10)]

Trong đó: - MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbh là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Kslh là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

8. Đơn giá Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai) có đơn vị tính là thửa. Khi tính dự toán thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế. Riêng kỳ kiểm kê năm 2019 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2015 đến 2019 x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

9. Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha; bằng 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbt x Ktlt x Ksh

Trong đó: - MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbt là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Ktlt là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh);

- Ksh là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh).

Bảng 3a) -Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (Ktlt)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlt	Công thức tính
1	1/25000	≤ 50.000	1	Hệ số Ktlt của tỉnh cần tính =1,0
		> 50.000 - 100.000	1,01 - 1,15	Ktlt của tỉnh cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(100.000-50.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -50.000)
2	1/50000	> 100.000 - 200.000	0,95 - 1,00	Ktlt của tỉnh cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(200.000-100.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -100.000)

		> 200.000 - 250.000	1,01 - 1,10	Ktlt của tỉnh cần tính =1,01+((1,1-1,01) /(250.000-200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -200.000)
		> 250.000 - ≤ 350.000	1,11 - 1,25	Ktlt của tỉnh cần tính =1,11+((1,25-1,11) /(350.000-250.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -250.000)
3	1/100000	> 350.000 - 500.000	0,95 - 1,00	Ktlt của tỉnh cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(500.000-350.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -350.000)
		> 500.000 - 800.000	1,01 - 1,15	Ktlt của tỉnh cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(800.000-500.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -500.000)
		> 800.000 - 1.200.000	1,16 - 1,25	Ktlt của tỉnh cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(1.200.000-800.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -800.000)
		> 1.200.000 - 1.600.000	1,26 - 1,35	Ktlt của tỉnh cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(1.600.000-1.200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -1.200.000)

Bảng 3b) -Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (Ksh)

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	Ksh	Công thức tính
1	10	1	Ksh của tỉnh cần tính =1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức =1+(0,04x(Số huyện của tỉnh cần tính -10))
2	10 - 15	1,01 - 1,06	Ksh của tỉnh cần tính =1,01+((1,06-1,01)/(15-11))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -11)
3	16 - 20	1,07 - 1,11	Ksh của tỉnh cần tính =1,07+((1,11-1,07)/(20-16))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -16)
4	21 - 30	1,12 - 1,15	Ksh của tỉnh cần tính =1,12+((1,15-1,12)/(30-21))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -21)

10. Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng./.